**MỆNH ĐỀ DANH NGỮ (NOUN CLAUSE)**

Mệnh đề danh ngữ là một mệnh đề có chức năng của một danh từ. Mệnh đề danh ngữ thường bắt đầu bằng *that*; các từ nghi vấn như *who, what, which, whose, when, where, why, how*; các đại từ như *whoever, whatever, whichever*; và *if* / *whether*.

\*Vị trí của mệnh đề danh ngữ:

1. Chủ ngữ của câu:

**What he was talking about** was interesting. (Những điều anh ấy nói thật thú vị.)

**Whether we have to work or not** is unclear.

(Chúng tôi có phải làm việc hay không thì chưa rõ.)

**That she comes late** surprises me. (Việc cô ấy đến trễ làm tôi ngạc nhiên.)

**Where they live** is a secret. (Họ sống ở đâu là một điều bí mật.)

**Whoever says that** is a liar. (Bất cứ ai nói điều đó đều là kẻ đối trá.)

**How the prisoner escaped** is a complete mystery.

(Tù nhân trốn thoát bằng cách nào là một điều hoàn toàn bí mật.)

2. Tân ngữ của động từ:

I know **that you must be tired after a long journey.**

(Tôi biết rằng anh chắc hẳn rất mệt sau một chuyến đi dài.)

Can you tell me **how to get to the library**?

(Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến thư việc được không?)

I wonder **if he needs help.** (Tôi tự hỏi liệu anh ấy có cần giúp đỡ không.)

Please take **whatever you want** from the fridge if you feel hungry.

(Hãy lấy bất cứ thứ gì trong tủ lạnh mà bạn muốn nếu bạn cảm thấy đói.)

3. Tân ngữ của giới từ:

The group talked about **how the accident occurred.**

(Nhóm người đã nói về việc tai nạn xảy ra như thế nào.)

Pay careful attention to **what I am going to say.**

(Hãy chú ý kĩ những điều tôi sắp nói.)

Send it to **whoever is in charge of sales.**

(Gửi nó cho bất kì ai chịu trách nhiệm bán hàng.)

4. Đứng sau to be và bổ nghĩa cho chủ ngữ:

The problem is **who will bring a car for tomorrow’s trip.**

(Vấn đề là ai sẽ mang xe đến cho chuyến đi ngày mai.)

That is not **what I want.** (Đó không phải là những gì tôi cần.)

What surprised me was **that he spoke English so well.**

(Điều khiến tôi ngạc nhiên là anh ta nói tiếng anh rất tốt.)

\*Mệnh đề danh ngữ rút gọn

Mệnh đề danh ngữ có thể được rút gọn bằng động từ nguyên mẫu có To (To-V) khi:

• Mệnh đề danh ngữ đứng ở vị trí tân ngữ.

• Mệnh đề danh ngữ và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ.

**Roz** doesn’t [know](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/know) how **he** [ride](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/ride)s a [bicycle](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/bicycle).

🡪 Roz doesn’t [know](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/know) **how to**[**ride**](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/ride)**a**[**bicycle**](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/bicycle)**.**

(Roz không biết làm thế nào để đi xe đạp).

We’re not sure whether we’ll stay here for dinner or go somewhere else.

🡪 We’re not sure **whether to stay here for dinner or go somewhere else.**

(Chúng tôi không chắc là nên ở lại đây ăn tối hay là đến một nơi khác.)

\*Phân biệt giữa That và What:

Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng What thì sau nó là một MỆNH ĐỀ KHÔNG HOÀN CHỈNH (thiếu chủ ngữ hoặc tân ngữ của động từ)

I want to know **what** makes you happy. (Tôi muốn biết điều gì khiến bạn vui.)

🡪 Bản thân *What* là chủ ngữ của mệnh đề danh ngữ, vì thế sau nó là một mệnh đề

không hoàn chỉnh (thiếu chủ ngữ).

Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng That thì sau nó là một MỆNH ĐỀ HOÀN CHỈNH (có chủ ngữ và động từ).

**That** you need more money is obvious.

🡪 *That* bắt đầu một mệnh đề danh ngữ, vì thế sau nó là một mệnh đề hoàn chỉnh.